

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 217/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1 Thông tin về chương trình đào tạo	3
1.2 Giới thiệu về Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội	3
1.3 Giới thiệu về Khoa Ngoại ngữ.....	5
II. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
2.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo	6
2.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9
III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	12
3.1 Vị trí việc làm	12
3.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ	12
IV. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ...	12
4.1 Tiêu chí tuyển sinh	12
4.2 Quy trình đào tạo	13
4.3. Điều kiện tốt nghiệp	13
V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	13
5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa:	13
5.2. Nội dung chương trình đào tạo	14
5.3 Kế hoạch dạy học	14
VI. MA TRẬN KỸ NĂNG	16
6.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.	18
VII. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	21
7.1 Phương pháp dạy học	21
7.2 Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	23
VIII. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	28
IX. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO	45
9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	45
X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	66
10.1 Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh.....	66
XI. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CTĐT	69
11.1 Phê duyệt chương trình đào tạo	69
11.2 Bản mô tả chương trình đào tạo	69

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 217/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:
Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
Tiếng Anh: English Language
- Mã ngành: 7220201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Đại học chính quy
- Tên gọi của văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
- Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội
- Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2 Giới thiệu về Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.2.1 Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành/09 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Hội đồng trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kiểm toán.

1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

1.2.2.1 Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, Công nghệ, Quản lý; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

1.2.2.2 Tầm nhìn

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2050 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

1.2.2.3 Giá trị cốt lõi: Nhà trường xác định 4 giá trị cốt lõi:

a) Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học-công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức để đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm xã hội.

b) Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê: Nhà trường phải là một môi trường khuyến khích, sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ giảng viên, cán bộ công nhân viên, sinh viên và tương lai cho các học viên sau đại học. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra những đột phá để phát triển thương hiệu của Nhà trường.

c) Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác: sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Nhà trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ trong học thuật.

d) Coi trọng chất lượng là uy tín và là danh dự: Chất lượng trong đào tạo vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội đạt đến tầm khu vực và quốc tế. Chất lượng được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Nhà trường.”

1.2.2.4 Mục tiêu phát triển

Các mục tiêu cơ bản đến năm 2020:

- Chất lượng đầu ra của khóa đào tạo đại học chính qui đầu tiên ngang bằng với chất lượng đầu ra của các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam; tiếp tục nâng cao chất lượng đầu ra của các khóa đào tạo kế tiếp theo hướng hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, tay nghề thành thạo, sử dụng tốt tin học và tiếng Anh trong nghề nghiệp;

- Thành quả nghiên cứu khoa học phong phú, đa dạng, có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý kinh tế - tài chính; Biên soạn đầy đủ hệ thống giáo trình nghiệp vụ đặc trưng của Trường;

- Tài chính nhà trường vững mạnh, minh bạch, công khai, có tích lũy dựa trên nền tảng hoạt động đa dạng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ với bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu suất cao.

1.3 Giới thiệu về Khoa Ngoại ngữ

Khoa Ngoại ngữ, tiền thân là Bộ môn Ngoại ngữ thuộc khoa Đại cương, nay là khoa Cơ bản, được thành lập theo Quyết định số 238/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 16/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội thực hiện giảng dạy và đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh) cho sinh viên chuyên ngữ và không chuyên của trường.

Khoa Ngoại ngữ có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế (nếu có) theo các quy chế tương ứng. Quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Khoa Ngoại ngữ có nhiệm vụ:

- *Tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực Khoa*

Xây dựng định hướng và kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa; Giám sát và Quản lý khối lượng và chất lượng công việc của cán bộ và giảng viên của Khoa.

- *Đào tạo*

Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xây dựng và tổ chức chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy, học tập. Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc giám sát, quản lý, kiểm định, đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng trong Khoa.

- *Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế*

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong giảng dạy đội ngũ giảng viên và sinh viên. Chủ động tổ chức các buổi giao lưu giữa giảng viên với chuyên gia nước ngoài nhằm cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, hiện đại và tăng cường hoạt động trao đổi, giao lưu văn hóa và ngôn ngữ giữa sinh viên với giáo viên bản ngữ. Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên; Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học: đối với cán bộ, giáo viên, đối với sinh viên; Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Khoa tiến hành.

- *Công tác sinh viên*

Chủ trì, phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo và Đoàn thanh niên và đơn vị liên quan quản lý, đánh giá tình hình và kết quả rèn luyện các mặt của sinh viên; Hướng dẫn, giúp sinh viên tổ chức, tham gia các phong trào hoạt động ngoại khóa nhằm tạo sân chơi lành mạnh để hỗ trợ học tập và góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

Khoa Ngoại ngữ hiện có 01 bộ môn: Bộ môn Ngoại ngữ, chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành Ngôn ngữ Anh và các học phần Tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành cho tất cả các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Ngoại ngữ hiện có 10 cán bộ, giảng viên cơ hữu, 10 thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh; là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện tại Khoa Ngoại ngữ đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

II. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.1 Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội Đào tạo Cử nhân ngành Ngôn Ngữ Anh:

PGO 1: Có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác;

PGO 2: Có khả năng sử dụng Tiếng Anh thành thạo, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có khả năng nghiên cứu và làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành;

PGO 3: Có trách nhiệm, năng động, chuyên nghiệp, thượng tôn pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, kỷ luật;

PGO 4: Có ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh trang bị cho sinh viên:

PSO1: Kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật và quốc phòng an ninh để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và trong hoạt động chuyên môn.

PSO2: Kiến thức nền tảng về ngôn ngữ nói chung, kiến thức về ngôn ngữ Anh và văn hóa Anh – Mỹ.

PSO3: Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế, tài chính-ngân hàng để sinh viên có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

PSO4: Kỹ năng thực hành tiếng Anh thành thạo, áp dụng được trong hoạt động nghề nghiệp.

PSO5: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản phục vụ yêu cầu công việc chuyên môn, và kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng ngoại ngữ thứ 2.

PSO6: Kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình mạch lạc, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Anh.

PSO7: Phẩm chất chính trị, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống; đạo đức nghề nghiệp; tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt; ý thức trách nhiệm cao; khả năng tự học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn

ng nghiệp vụ, tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

2.1.3 Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Nhà trường

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn, Triết lý giáo dục				
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1	VIS 2	VIS 3	VIS 4	VIS 5
I	Mục tiêu chung								
1	PGO 1	x			x				
2	PGO 2	x			x	x			x
3	PGO 3	x	x		x		x		
4	PGO 4	x		x	x			x	
II	Mục tiêu cụ thể								
1	PSO 1	x			x				
2	PSO 2	x			x	x			
3	PSO 3	x		x	x			x	
4	PSO 4	x			x				
5	PSO 5	x		x	x	x			x
6	PSO 6	x			x	x			x
7	PSO 7	x			x		x	x	

*** Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS):**

MIS 1: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại.

MIS 2: Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

MIS 3: Tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

*** Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2030, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Trường (Vision- VIS):**

VIS 1: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

VIS 2: Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp

VIS 3: Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê

VIS 4: Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác

VIS 5: Coi trọng chất lượng là uy tín và là danh dự

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài ...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật Giáo dục Đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO1	PO2	PSO 1	PSO 2	PSO 3	PSO 4
1	PGO 1		x				
2	PGO 2	x	x				
3	PGO 3	x	x				
4	PGO 4	x	x				
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1			x	x		
2	PSO 2			x	x		
3	PSO 3			x	x		x
4	PSO 4					x	
5	PSO 5			x		x	
6	PSO 6						x
7	PSO 7						x

* Mã hóa các tiêu chí Mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật GD đại học:

+ **Mục tiêu chung (Program Objective- PO)**

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

+ Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object- PSO)

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên- xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

2.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.2.1 Chuẩn đầu ra

a) Về kiến thức

Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng được kiến thức về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, xã hội, pháp luật, quốc phòng- an ninh, đạo đức nghề nghiệp trong cuộc sống và công việc.

Kiến thức cơ sở khối/ngành

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản mang tính học thuật về ngôn ngữ, văn hóa Anh-Mỹ, văn hóa Việt Nam vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ, tránh được các giao thoa văn hóa.

PLO3: Vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ Anh (ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, từ vựng) trong các tình huống giao tiếp hằng ngày và trong công việc có sử dụng tiếng Anh.

Kiến thức chuyên ngành

PLO4: Vận dụng được kiến thức nền về tài chính - ngân hàng, các lĩnh vực kinh tế khác; và tiếng Anh chuyên ngành trong môi trường làm việc cụ thể.

b) Về kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp

PLO5: Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong môi trường làm việc sử dụng tiếng Anh, trình độ tương đương C1 Châu Âu hoặc bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

PLO6: Có kỹ năng biên, phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; thực hiện được việc tra cứu, khai thác tài liệu, viết thư tín, báo cáo bằng tiếng Anh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng và các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác.

Kỹ năng mềm

PLO7: Giao tiếp, thuyết phục hiệu quả, thuyết trình mạch lạc, logic nhằm đạt được mục tiêu đề ra; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức công việc.

PLO8. Sử dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn hiệu quả; có thể giao tiếp tiếng Trung trong các tình huống cơ bản, trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

PLO9: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO10: Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

2.2.2.1 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT						
		Kiến thức			Kỹ năng			TC & TN
		PSO 1	PSO 2	PSO 3	PSO 4	PSO 5	PSO 6	PSO 7
1	PLO 1	x						x
2	PLO 2	x	x					
3	PLO 3		x		x			
4	PLO 4	x		x	x			
5	PLO 5		x		x	x		
6	PLO 6			x		x		
7	PLO 7			x			x	
8	PLO 8					x		
9	PLO 9							x
10	PLO 10							x

2.2.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i, j** với i=1 là mã hóa

các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KQG 1.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	Chuẩn đầu ra trình độ đại học		
	Kiến thức	Kỹ năng	TC & TN

	Chuẩn đầu ra	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1		x	x												
2	PLO 2	x														
3	PLO 3	x														
4	PLO 4				x	x										
5	PLO 5										x					
6	PLO 6						x			x						
7	PLO 7							x	x							
8	PLO 8											x				
9	PLO 9												x	x		
10	PLO 10														x	x

III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

3.1 Vị trí việc làm

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu làm việc tại các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; các tổ chức ngoại giao; các tổ chức phi chính phủ; hệ thống ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại; các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam; các đài phát thanh-truyền hình; nhà xuất bản; sở ngoại vụ; các hãng hàng không; các công ty nước ngoài; doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu; các cơ sở giáo dục đào tạo; các công ty du lịch, lữ hành; các công ty dịch thuật, du học.

3.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới.
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học sau đại học

IV. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

4.1 Tiêu chí tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

4.2 Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

4.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT.

- Tích lũy đủ 134 tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp quy định trong Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Đạt trung bình trở lên các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (được cấp chứng chỉ tương ứng).

- Có trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên.

V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

5.1.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng toàn khóa là **134** tín chỉ.

5.5.2 Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43
1.1	Lý luận chính trị	11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	4
1.3	Khoa học xã hội	9
1.4	Ngoại ngữ	8
1.5	Giáo dục Thể chất & Giáo dục Quốc phòng - An ninh	11
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91
2.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	8
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	32
2.3	Kiến thức chuyên ngành	33
2.4	Kiến thức bổ trợ	8
2.5	Thực tập cuối khóa	4
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6
	TỔNG CỘNG (1+2)	134

5.2. Nội dung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG General Knowledge	43	
		* Các học phần bắt buộc(Compulsory courses)	41	
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê Nin Philosophy of Marxism – Leninism	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin Political economic of Marxism –Leninism	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist party	2	
6	DCB.05.11	Tin học 1 - Informatics 1	2	
7	DCB.05.12	Tin học 2 - Informatics 2	2	
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương - General Law	2	
9	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	2	
10	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	3	
11		Giáo dục Thể chất - Physical education	3	
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và Chạy ngắn	1	
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	
	DCB.01.07	Cầu lông	1	
12		Giáo dục Quốc phòng - An ninh National defense and security education	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		Ngoại ngữ 2(Foreign Language 2)	8	
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	4	
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	4	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam - Vietnamese Cultural Foundation	2	Chọn 1 trong 2 học phần
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành - Practical Vietnamese in Use	2	
10.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
10.2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		* Các học phần bắt buộc(Compulsory courses)	6	

17	DCB.02.03	Kinh tế vi mô - Microeconomics	3	
18	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô - Macroeconomics	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
19	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học – An Introduction to Linguistics	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh – Methods of learning English	2	
10.2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
21	DTA.20.05	Phát âm - Pronunciation	2	Chọn 1 trong 2 học phần
22	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	2	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	30	
23	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính tiền tệ - Theory of finance and money	2	
24	DQK.02.09	Quản trị học - Management studies	2	
25	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán – Theory of Accounting	2	
26	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp – Corporate finance	2	
27	DTA.20.09	Nghe 1- Listening 1	2	
28	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	2	
29	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	2	
30	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	2	
31	DTA.20.13	Nói 2 – Speaking 2	2	
32	DTA.20.14	Nói 3 – Speaking 3	2	
33	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	2	
34	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	2	
35	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	2	
36	DTA.20.18	Viết 1 – Writing 1	2	
37	DTA.20.19	Viết 2 – Writing 2	2	
10.2.3		Kiến thức chuyên ngành	33	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	29	
38	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ - American-British Culture	2	
39	DTA.20.21	Văn học Anh – Mỹ - American-British Literature	2	
40	DTA.20.22	Lý thuyết dịch – Theory of translation	1	
41	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	3	
42	DTA.20.24	Biên dịch 2- Translation 2	2	
43	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	3	
44	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	2	
45	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 English for Finance & Banking 1	3	

46	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 English for Finance & Banking 2	3	
47	DTA.20.29	Tiếng Anh Kế toán - English for Accounting	2	
48	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị English for Marketing & Advertising	3	
49	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn English for Tourism & Hospitality	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	4	
50	DTA.20.32	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Scientific research methods	2	Chọn 2 trong 3 học phần
51	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương - International payment and trade finance	2	
52	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 theo chuẩn Châu Âu - CEFR-C1	2	
10.2.4		Kiến thức bổ trợ	8	
		*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	6	
53	DCB.03.07	Luật Kinh tế - Economic Law	2	
54	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	2	
55	DTN.01.09	Thuế - Taxation	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
56	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Contrastive Linguistics	2	Chọn 1 trong 2 học phần
57	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	2	
10.2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	
58	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
59	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng			134	

5.3 Kế hoạch dạy học

Kế hoạch dạy học thực hiện trong 8 học kỳ, được mô tả trong bảng sau:

ST T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Điều kiện tiên quyết	BỘ TRÍ CÁC HỌC KỲ								
					Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4		
					1	2	3	4	5	6	7	8	
Kỳ 1					19								
1	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	2		3								
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	3		2								
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3		3								
2	DCB.03.11	Triết học Mác-Lênin	3		3								
3	DCB.05.11	Tin học 1	2		2								
4	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2		2								
5	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1	2		2								
	Các học phần tự chọn		02		2								

6	DTA.20.05	Phát âm	2									
7	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học	2									
Kỳ 2						18						
8	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2			2						
9	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2	3			3						
10	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3			3						
11	DTA.20.09	Nghe 1	2			2						
12	DTA.20.12	Nói 1	2			2						
13	DTA.20.15	Đọc 1	2			2						
14	DTA.20.18	Viết 1	2			2						
Các học phần tự chọn			02			2						
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2									
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành	2									
Kỳ 3						18						
17	DCB.05.12	Tin học 2	2			2						
18	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và Chạy ngắn	1			1						
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1			1						
	DCB.01.07	Cầu lông	1			1						
19	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3			3						
Các học phần tự chọn			02			2						
20	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học	2									
21	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh	2									
22	DTA.20.10	Nghe 2	2			2						
23	DTA.20.47	Nói 2	2			2						
24	DTA.20.16	Đọc 2	2			2						
25	DTA.20.48	Viết 2	2			2						
Kỳ 4								17				
26	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2				
27	DTA.20.20	Lý thuyết dịch	1					1				
28	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2				
29	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1	4					4				
30	DTA.20.11	Nghe 3	2					2				
31	DTA.20.42	Nói 3	2					2				
32	DTA.20.17	Đọc 3	2					2				
33	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2					2				
Kỳ 5								18				
34	DQK.02.09	Quản trị học	2					2				
35	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2				
36	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2	4					4				
37	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp	2					2				
38	DTN.01.20	Nguyên lý kế toán	2					2				
Các học phần tự chọn			02					2				
39	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu	2									
40	DTA.20.36	Từ vựng học	2									
41	DCB.03.07	Luật kinh tế	2					2				
42	DTN.02.19	Thuế	2					2				
Kỳ 6										17		

43	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	3							3		
44	DTA.20.23	Biên dịch 1	3							3		
45	DTA.20.25	Phiên dịch 1	3							3		
46	DTA.20.30	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo	3							3		
47	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	3							3		
48	DTA.20.29	Tiếng anh Kế toán	2							2		
Kỳ 7											17	
49	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	3								3	
50	DTA.20.45	Biên dịch 2	2								2	
51	DTA.20.26	Phiên dịch 2	2								2	
52	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ	2								2	
53	DTA.20.21	Văn học Anh – Mỹ	2								2	
Các học phần tự chọn			4								4	
54	DTA.20.32	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2									
55	DTN.01.09	Thanh toán Quốc tế và tài trợ ngoại thương	2									
56	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 (Định hướng IELTS 6.5)	2									
57	DTA.20.34	Thư tín thương mại	2								2	
Kỳ 8												10
58	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa	4	DTA.20.27 DTA.20.23 DTA.20.31								4
59	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp	6	DTA.20.37								6
Cộng			134		19	18	18	17	18	17	17	10

VI. MA TRẬN KỸ NĂNG

6.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.

Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra như sau:

KHỐI KIẾN THỨC		Chuẩn đầu ra CTĐT (9)									
		Kiến thức (3)			Kĩ năng (5)					TC & TN (2)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Kiến thức Giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	L						L		M	
	Khoa học tự nhiên, tin học	M							M		M
	Ngoại ngữ			L		L			M		M
	Giáo dục Thể chất									L	
	Quốc phòng – An ninh									M	
Kiến thức	Kiến thức cơ sở khối ngành		M	M				M			M

	Kiến thức cơ sở ngành			M		M		M			M
	Kiến thức chuyên ngành		H	H		H	H	H		H	H
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	M	H	H	H	H	H	H	M	H	H

Trên cơ sở chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, ma trận mapping chuẩn đầu ra – các học phần xây dựng như sau:

[illegible]

13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1	4								M		M
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2	4								M		M
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	2										
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam	2		M								M
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành	2		M								M
10.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91										
10.2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8										
		<i>* Các học phần bắt buộc</i>	6										
17	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3	L			L				L		M M
18	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3	L			L				L		M M
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	2										
19	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		M						M		M
20	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh	2		M	M					M		M
10.2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32										
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	2										
21	DTA.20.05	Phát âm	2			M			M		M		M
22	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học	2			M			M		M		M
		<i>* Các học phần bắt buộc</i>	30										
23	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	2				M				M		M
24	DQK.02.09	Quản trị học	2				M				M		M
25	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	2				M				M		M M
26	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp	2				M				M		M
27	DTA.20.09	Nghe 1	2			L			L		M		M
28	DTA.20.10	Nghe 2	2			M			M		M		H
29	DTA.20.11	Nghe 3	2			M			H		H		H
30	DTA.20.12	Nói 1	2			L			L		M		M
31	DTA.20.13	Nói 2	2			M			M		M		H
32	DTA.20.14	Nói 3	2			M			H		H		H
33	DTA.20.15	Đọc 1	2			L			L		M		M
34	DTA.20.16	Đọc 2	2			M			M		M		H
35	DTA.20.17	Đọc 3	2			M			H		H		H
36	DTA.20.18	Viết 1	2			L			L		M		M
37	DTA.20.19	Viết 2	2			M			M		H		H
10.2.3		Kiến thức chuyên ngành	33										
		<i>* Các học phần bắt buộc)</i>	29										
38	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ	2		M				M		M		H
39	DTA.20.21	Văn học Anh – Mỹ	2		M				M		M		H
40	DTA.20.22	Lý thuyết dịch	1			M				M	M		M
41	DTA.20.23	Biên dịch 1	3				M			H	M		H

42	DTA.20.24	Biên dịch 2	2				H		H	H			H
43	DTA.20.25	Phiên dịch 1	3				M		H	M			H
44	DTA.20.26	Phiên dịch 2	2				H		H	H			H
45	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	3				M		H	M			H
46	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	3				H		H	H			H
47	DTA.20.29	Tiếng Anh Kế toán	2				M		H	H			H
48	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị	3				H		H	H			H
49	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	3				H		H	H			H
		* Các học phần tự chọn	4										
50	DTA.20.32	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		M			M	M	M			M
51	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương	2				M			M			M
52	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 theo chuẩn Châu Âu - CEFR-C1	2			H		H		H			H
10.2.4		Kiến thức bổ trợ	8										
		* Các học phần bắt buộc	6										
53	DCB.03.07	Luật Kinh tế	2	L			M					M	M
54	DTA.20.34	Thư tín thương mại	2				H		H	H			H
55	DTN.01.09	Thuế	2	L			M			M		M	M
		* Các học phần tự chọn	2										
56	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		M					M			M
57	DTA.20.36	Từ vựng học	2			M			M	M			M
10.2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10										
58	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa	4	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
59	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp	6				H	H	H	H	H		H
Tổng cộng			134										

[Hướng dẫn: Mức đóng góp: Cao (High - H); Vừa (Medium - M); Thấp (Low - L); không (-). Mức độ đóng góp phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (mức L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu; có nhiều cơ hội được thực hành, thực tế (mức M) hay mức thuần thục, thành thạo (mức H)].

VII. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

7.1 Phương pháp dạy học

7.1.1 Các phương pháp giảng dạy

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
-----	---------------------	----------

	Phương pháp dạy học tích cực với sự kết hợp đa dạng các hình thức sau:	
1	Phương pháp thuyết giảng	❖ Cung cấp cho sinh viên các kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; ❖ Rèn luyện các kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường; ❖ Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
2	Phương pháp dạy học giao tiếp	❖ Rèn luyện kỹ năng giao tiếp hoàn chỉnh bao gồm các yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, các yếu tố ngoài ngôn ngữ. ❖ Luyện phản xạ theo tình huống giúp sinh viên nhớ theo tình huống, từ đó tốc độ phản xạ với các tình huống cố định và quen thuộc sẽ nhanh hơn.
3	Phương pháp dạy học theo cặp, theo nhóm: Đóng vai; thảo luận, làm bài tập, bài tập lớn theo nhóm;	❖ Góp phần thúc đẩy sinh viên phát huy tính tích cực của bản thân. ❖ Phát triển khả năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp và tính trách nhiệm của sinh viên.
4	Phương pháp dạy học theo dự án mô phỏng thực tế	❖ Nâng cao tính tự chủ của sinh viên khi phải thực hiện các công đoạn gồm lập kế hoạch, thực hiện dự án và đánh giá kết quả của dự án.
5	Phương pháp dạy học theo nhiệm vụ	❖ Giúp hình thành năng lực tiếng Anh của sinh viên thông qua một số nhiệm vụ học tập được sử dụng trong việc giảng dạy bao gồm: + Nhiệm vụ liệt kê; + Nhiệm vụ sắp xếp và phân loại; + Nhiệm vụ so sánh; + Nhiệm vụ giải quyết vấn đề; + Nhiệm vụ mang tính sáng tạo; + Nhiệm vụ đưa ra quyết định; + Nhiệm vụ trao đổi quan điểm.
6	Phương pháp dạy học trải nghiệm: Thăm quan thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.	❖ Giúp sinh viên hiểu rõ các nội dung môn học ứng dụng vào các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp.

7	Hướng dẫn tự học	❖ Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu.
---	------------------	---

7.1.2 Ma trận phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

Phương pháp dạy học với các hình thức nêu trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra, được thể hiện trong ma trận sau:

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra									
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (2)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thuyết trình	x	x	x	x						
2	Dạy học giao tiếp		x	x	x	x		x		x	
3	Dạy học theo cặp, nhóm		x	x	x	x	x	x	x		x
4	Dạy học theo dự án mô phỏng thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Dạy học theo nhiệm vụ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Dạy học trải nghiệm: Thăm quan thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Hướng dẫn tự học		x	x	x	x	x		x		x

7.2 Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

7.2.1 Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, ...) sử dụng thang điểm 10.

- Thang điểm 4: là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B+, B, C+, C, D+, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy

- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

7.2.2. Phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp chuẩn đầu ra

a) Các phương pháp đánh giá được sử dụng

1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập).

2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

+ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo nhiệm vụ.

+ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, báo cáo khóa luận

+ Thực hành: Đóng vai, thuyết trình, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp.

b) Các hình thức đánh giá được sử dụng

1) Kiểm tra định kỳ.

2) Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

c) Sự phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC& TN (2)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chuyên cần	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
2	Vấn đáp		M	H	H	H	M	H			M
3	Viết	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M
4	Thực hành		M	H	M	H	H	H	M	M	H

7.2.3 Rubrics đánh giá kết quả học tập

a) Rubrics đánh giá kết quả học phần

TT	Hình thức	Trọng số	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP	Điểm tối đa
Đánh giá quá trình (Trọng số 40%): (Hình thức đánh giá và trọng số được lựa chọn phù hợp với đặc trưng của từng môn học)					
1	Chuyên cần	10%	- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học		2
			Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.		8
2	Bài tập cá nhân, tiểu luận		- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn		2
			- Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu		5
			- Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu		2

			- Ý tưởng sáng tạo		1
3	Bài tập nhóm		- Thời gian tham gia họp nhóm		1
			- Thái độ tham gia		1
			- Ý kiến đóng góp		2
			- Thời gian giao nộp sản phẩm		1
			- Chất lượng sản phẩm giao nộp		5
4	Thuyết trình		- Nội dung đầy đủ theo yêu cầu		4
			- Lập luận có căn cứ khoa học và logic		1
			- Trình bày báo cáo rõ ràng		2
			- Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt		1
			- Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng		1
			- Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời		1
5	Bài kiểm tra định kỳ		Theo đáp án, thang điểm của giảng viên		10
Thi kết thúc học phần (trọng số 60%) (Hình thức thi kết thúc học phần được quyết định phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học)					
6	Tự luận trả lời ngắn		Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần.		10
7	Trắc nghiệm		Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần.		10
8	Vấn đáp		Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá vấn đáp		10
9	Viết		Theo đáp án và Rubric đánh giá tiểu luận		10

b) Rubric đánh giá bài thi vấn đáp tiếng Anh.

Rubric đánh giá bài thi vấn đáp Tiếng Anh được thiết kế phù hợp ở từng học phần Nói với các cấp độ A2, B1, B2, C1 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) dựa trên các tiêu chí chung sau:

Tiêu chí	Miêu tả tiêu chí	Trọng số
1. Tính lưu loát và mạch lạc (Fluency and coherence)	- Khả năng nói liên tục hoặc khả năng tự chỉnh sai và lặp lại ý để tiếp tục đưa ra câu trả lời. - Cách đưa từ ngữ, ý tưởng và suy nghĩ phát triển cùng nhau bằng các từ và cụm từ	25%

	để kết nối và sắp xếp ý tưởng, chuyển ý, v.v	
2. Vốn từ vựng (Lexical resource)	- Sử dụng từ làm rõ ý tưởng, dễ hiểu, phù hợp và liên quan đến chủ đề - Sử dụng các loại từ phù hợp, kết hợp đúng các từ với nhau. - Sử dụng từ, cụm từ, thành ngữ một cách tự nhiên khi thảo luận về nhiều chủ đề khác nhau. - Khả năng diễn giải thông qua việc thể hiện được ý muốn nói bằng các từ khác nhau khi không thể nghĩ ra từ hoặc cụm từ chính xác.	25%
3. Grammatical range and accuracy (Độ phong phú và chính xác của ngữ pháp)	- Sử dụng câu hợp lý, chính xác, kết hợp các cấu trúc đơn giản và phức tạp. - Khả năng ít mắc lỗi	25%
4. Pronunciation (Cách phát âm)	- Mức độ dễ hiểu khi nói - Độ rõ ràng (và chính xác) trong cách phát âm các âm, các từ. - Sử dụng trọng âm (stress) và ngữ điệu (intonation) để nhấn mạnh các từ và ý quan trọng.	25%

c) Rubric đánh giá bài thi viết tiếng Anh

Rubric đánh giá bài thi viết Tiếng Anh được thiết kế phù hợp ở từng học phần Viết với các cấp độ A2, B1, B2, C1 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) dựa trên các tiêu chí chung sau:

Tiêu chí	Miêu tả tiêu chí	Trọng số
1. Task Response (Đúng yêu cầu của đề bài)	- Trả lời tất cả các phần, đúng trọng tâm và có dẫn chứng chứng minh cho những luận điểm.	25%
2. Coherence and cohesion (Tính liên kết, mạch lạc)	2.1. Coherence: Tổ chức thông tin dễ đọc, dễ hiểu, logic. 2.2. Cohension: Tính liên kết và mạch lạc của các ý trong bài viết bằng các từ nối.	25%
3. Lexical resource (Từ vựng)	- Sự đa dạng trong từ vựng - Dùng chính xác các trường từ vựng có trong topic	25%

	- Biết cách sử dụng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa để Paraphrase thành công từ vựng có trong bài viết	
4. Grammatical Range and Accuracy (Cấu trúc ngữ pháp)	4.1. Grammatical Range - Khả năng sử dụng linh hoạt cấu trúc ngữ pháp - Sự đa dạng trong cấu trúc ngữ pháp 4.2. Grammatical Accuracy - Độ chính xác của cấu trúc ngữ pháp	25%

d) Rubric đánh giá bài thuyết trình

TT	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Điểm
1. Chuẩn bị			
1	Chuẩn bị	- Đồng phục chỉnh tề - Bài thuyết trình được chuẩn bị sẵn sàng	1
2. Nội dung			
1	Cấu trúc bài thuyết trình	- Bài thuyết trình được sắp xếp logic, rõ ràng, dễ theo dõi. Thiết kế, trình bày bài thuyết trình sinh động và thu hút người nghe (sử dụng công cụ trực quan, công nghệ) - Không có lỗi chính tả, ngữ pháp và quá nhiều chữ trong slide thuyết trình	3
2	Nội dung thuyết trình	- Giới thiệu cấu trúc, mục tiêu của bài thuyết trình - Cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung được chiếu trên slide thuyết trình - Đưa ra tóm tắt nội dung thuyết trình	3
3. Trả lời câu hỏi và kĩ năng thuyết trình			
1	Kĩ năng thuyết trình	- Phong thái tự tin, chuyên nghiệp, nhiệt huyết trình bày nội dung - Thuyết trình suôn sẻ, mạch lạc, tương tác với người nghe - Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể với âm lượng vừa phải	1,5
2	Trả lời câu hỏi	- Câu trả lời trôi chảy, logic rõ ràng, đáp ứng kì vọng của khán giả - Câu trả lời cung cấp thông tin chính xác, hợp lí	1,5
Tổng điểm			10

e) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Điểm
1. Hình thức trình bày khóa luận tốt nghiệp	1,0

1.1. Thực hiện đúng cấu trúc KLTN đã được hướng dẫn	
1.2. Có danh mục tài liệu tham khảo và dẫn nguồn đúng quy định	
1.3. Trình bày mạch lạc, đúng văn phong khoa học	
1.4. Bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ (nếu có) rõ ràng, khoa học	
2. Thái độ làm việc của sinh viên	2,0
2.1. Có kế hoạch thực hiện khóa luận đầy đủ	
2.2. Thường xuyên gặp/liên lạc với GVHD	
2.3. Thực hiện đúng kế hoạch làm việc của GVHD	
2.4. Tiếp thu ý kiến đóng góp của GVHD	
2.5. Thái độ làm việc tích cực, có tinh thần trách nhiệm	
3. Nội dung khóa luận tốt nghiệp	7,0
3.1. Đề tài và chủ đề nghiên cứu phù hợp, mang tính khoa học và có sự quan tâm của cộng đồng nghiên cứu.	1,0
3.2. Phương pháp nghiên cứu hợp lý, các bước được tiến hành theo đúng trình tự. Các mục tiêu rõ ràng, kết quả thu được đáp ứng tất cả mục tiêu đề ra.	1,0
3.3. Bố cục khóa luận rõ ràng, đầy đủ các đề mục theo yêu cầu của một khóa luận tốt nghiệp bậc đại học.	1,0
3.4. Nội dung khóa luận phù hợp với mục tiêu, phạm vi và đề tài: - Tính cấp thiết, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu được xác định rõ ràng, phù hợp; ngôn ngữ sử dụng trong sáng, khoa học; - Kết cấu chặt chẽ, hợp lý, cân đối; có sự phù hợp giữa nội dung các chương, mục với tên đề tài; - Cơ sở lý luận đầy đủ, vững chắc, gắn với nội dung nghiên cứu; - Phân tích thực trạng cụ thể, chi tiết, dựa trên cơ sở lý luận đã nêu, nêu được những tồn tại, hạn chế của thực tiễn; - Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị cụ thể và khả thi, gắn với cơ sở lý luận và thực trạng;	4,0
Tổng điểm:	10,0

VIII. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN: 3TC

Học phần khái quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lenin, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau thành một hệ thống lý luận thống nhất. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các

môn học khác. Giúp sinh viên nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác-Lênin

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Qua nghiên cứu môn học, sinh viên có khả năng hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC: 2TC

Học phần Chủ nghĩa xã hội trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một môn khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực. Giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và những giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX cho đến giai đoạn hiện nay và những đóng góp to lớn của Người đối với sự tiến bộ của nhân loại nói chung. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 2TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về hệ thống cương lĩnh, đường lối, tiến trình lịch sử lãnh đạo, đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ. Sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa,

tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

6. TIN HỌC 1: 2TC

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản; Sinh viên có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Sinh viên có kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản.

7. TIN HỌC 2: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu.

8. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG: 2TC

Pháp luật đại cương là một môn học dành cho các ngành đào tạo cử nhân không chuyên luật tại trường Đại học Tài chính – Ngân hàng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, như: nguồn gốc, bản chất nhà nước, pháp luật; những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, tồn tại của nhà nước và pháp luật; đồng thời cung cấp những kiến thức khái quát cơ bản nhất về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích tình hình thực tiễn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp như khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu các môn khoa học pháp lý chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo; Hình thành kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học.

9. KINH TẾ VI MÔ: 3TC

Kinh tế học vi mô là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô nhiễm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

10. KINH TẾ VĨ MÔ: 3TC

Học phần này cung cấp kiến thức về bản chất của kinh tế học, kinh tế học vĩ mô, các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại), từ đó có thể vận dụng đối chứng các chính sách trong từng giai đoạn nền kinh tế đang thực hiện; phân biệt rõ tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), biết cách tính các chỉ tiêu kinh tế khác, từ đó vận dụng tính các chỉ tiêu đó trong thực tiễn Việt Nam; hiểu được bản chất tổng cung, tổng cầu, mức cung tiền, mức cầu tiền, thất nghiệp, lạm phát, lợi thế tuyệt đối, lợi thế tương đối, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế; vận dụng trong thực tiễn để đánh giá, phân tích được thực tiễn vấn đề kinh tế đang diễn ra.

11. GIÁO DỤC THỂ CHẤT: 3TC

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao. Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của môn học; Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về vận động, vận dụng những kỹ năng vận động vào cuộc sống, phương pháp tập luyện.

12. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH: 8TC

❖ Học phần: ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế - xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên (SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

❖ Học phần: CÔNG TÁC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

❖ Học phần: QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH

Nội dung học phần này trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao; biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác; biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.

13. TIẾNG TRUNG 1: 4TC

Học phần bao gồm 12 bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu gồm các kiến thức về nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu, bài luyện tập và bài tập viết theo các chủ đề chủ điểm. Mỗi bài học sẽ gồm các từ vựng theo chủ đề, các bài khóa thực tế phù hợp với những tình huống trong công việc và đời sống. Đặc biệt trong mỗi bài học, sinh viên sẽ được nghe băng đĩa do người bản ngữ nói để nhận biết âm, bắt chước cách phát âm; đồng thời sinh viên sẽ được thực hành phát âm để luyện tập và nâng cao kỹ năng phát âm. Học phần tập trung rèn luyện khả năng phát âm các âm trong hệ thống âm tiếng Trung kết hợp trọng âm, ngữ điệu trong khi nói giúp sinh viên tiếp cận gần hơn với cách phát âm bản ngữ. Đồng thời, thông qua việc học phát âm, người học rèn luyện được cách diễn đạt bằng Tiếng Trung một cách đa dạng, chính xác.

14. TIẾNG TRUNG 2: 4TC

Học phần bao gồm 12 bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu gồm các kiến thức về nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu, bài luyện tập và bài tập viết theo các chủ đề chủ điểm. Mỗi bài học sẽ gồm các từ vựng theo chủ đề, các bài khóa thực tế phù hợp với những tình huống trong cuộc sống. Đặc biệt trong mỗi bài học, sinh viên sẽ được nghe băng đĩa do người bản ngữ nói để nhận biết âm, bắt chước cách phát âm; đồng thời các em sẽ được thực hành phát âm để luyện tập và nâng cao kỹ năng phát âm. Học phần tập trung rèn luyện khả năng phát âm các âm trong hệ thống âm tiếng Trung kết hợp trọng âm, ngữ điệu trong khi nói giúp sinh viên tiếp cận gần hơn với cách phát âm bản ngữ. Đồng thời, thông qua việc học phát âm, người học rèn luyện được cách diễn đạt bằng Tiếng Trung một cách đa dạng, chính xác.

15. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM: 2TC

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam tổ chức trong 6 chương bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, bài giảng giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (văn hóa, văn hóa học, cấu trúc, tiến trình, không gian và loại hình văn hóa...) để làm tiền đề triển khai các chương trình sau. Từ chương 2 đến chương 5, bài giảng sẽ trình bày kiến thức các bình diện từ văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống (cá nhân và tập thể) đến văn hóa ứng xử (tự nhiên và xã hội).

16. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH: 2TC

Tiếng Việt thực hành là học phần cung cấp cho người học kiến thức, lý thuyết sơ giản về tiếng Việt (từ, câu, đoạn văn, văn bản) làm cho sinh viên nhận thức rõ những yêu cầu chung của việc sử dụng tiếng Việt. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua học phần này là: kỹ năng nói viết đúng chính âm, chính tả, kỹ năng dùng từ, kỹ năng đặt câu, kỹ năng viết đoạn văn, kỹ năng xây dựng văn bản. Từ chỗ biết sử dụng tiếng Việt như thế nào là như thế nào đến biết phát hiện lỗi sai, phân tích lỗi và sửa sai thành đúng, sẽ dần hình thành trong người học ý thức sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn. Việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cũng góp phần làm cho người học thêm yêu ngôn ngữ dân tộc, có ý thức rèn luyện việc sử dụng ngôn ngữ, lời nói phục vụ hoạt động giao tiếp, công tác trong hiện tại và tương lai.

17. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC: 2TC

Học phần dẫn luận ngôn ngữ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng... Ngoài ra, môn học cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học.

18. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU: 2TC

Học phần này giới thiệu cho sinh viên về các phân ngành ngôn ngữ theo hướng so sánh, quan hệ của ngôn ngữ học đối chiếu với các môn khoa học khác, nội dung chủ yếu của các phương pháp đối chiếu, các nguyên tắc đối chiếu và nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ cụ thể.

19. TỪ VỰNG HỌC: 2TC

Học phần Từ vựng học tiếng Anh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành có vai trò quan trọng trong việc cung cấp khái niệm về từ vựng, nguồn gốc của nó, hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng, sự phát triển của từ vựng và sự tiếp biến từ vựng trong từ điển, bản chất của từ và các phương thức cấu tạo từ, thấy được tính đặc biệt của từ, nhất là ranh giới từ trong tiếng Anh, phân tích được nghĩa của từ; phân loại được vốn từ tiếng Anh thành các nhóm theo nguồn gốc, theo phạm vi sử dụng. Đặc biệt nhằm giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu những kiến thức các môn học khác như ngôn ngữ học đối chiếu, dẫn luận ngôn ngữ. Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ rồi đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Từ vựng học tiếng Anh.

20. PHÁT ÂM: 2TC

Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, gồm các kiến thức về nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu. Mỗi bài học sẽ gồm những nội dung sau: mô tả cách phát âm 1 âm gốc, so sánh với 1 hoặc 2 âm khác phát âm gần giống, để

gây nhầm lẫn thông qua các cặp từ tương đồng (Minimal pairs). Đặc biệt, trong mỗi bài học, sinh viên sẽ được nghe băng đĩa do người bản ngữ nói để nhận biết âm, bắt chước cách phát âm; đồng thời các em sẽ được thực hành phát âm để luyện tập và nâng cao kỹ năng phát âm. Học phần tập trung rèn luyện khả năng phát âm các âm trong hệ thống âm Tiếng Anh, kết hợp trọng âm, ngữ điệu trong khi nói Tiếng Anh giúp sinh viên tiếp cận gần hơn với cách phát âm bản ngữ. Đồng thời, thông qua việc học phát âm, người học rèn luyện được cách diễn đạt bằng Tiếng Anh một cách đa dạng, chính xác. Học phần là tiền đề cho các môn học như Nghe, Nói, Kỹ năng thuyết trình và các học phần khác về Ngôn ngữ Tiếng Anh.

21. NGỮ NGHĨA HỌC: 2TC

Học phần Ngữ nghĩa học Tiếng Anh được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản ở mức độ dẫn luận và ngữ nghĩa học bao gồm các kiến thức về nghĩa, trường nghĩa, mối quan hệ về ý, nghĩa của câu, tính tình thái của nghĩa, ý nghĩa câu và nội dung phát ngôn, hàm ngôn, tiền giả định v.v... và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Giúp sinh viên phát triển năng lực nghiên cứu, bước đầu biết đánh giá phê phán một số lý thuyết ngữ nghĩa học. Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ rồi đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Ngữ nghĩa học.

22. PHƯƠNG PHÁP HỌC TIẾNG ANH: 2TC

Học phần Phương pháp học tiếng Anh được thiết kế giúp sinh viên có được kiến thức về các phương pháp học tiếng Anh như các phương pháp học ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Ngoài ra chương trình học được thiết kế từ chi tiết đến phần tổng thể để giúp sinh viên có thể nắm bắt và vận dụng vào công việc thực tiễn và từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần này.

23. TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 1: 2TC

Nội dung học phần tiếng Anh Tổng quát 1 là khối lượng kiến thức của 05 bài trong giáo trình *New Cutting Edge - Preintermediate* do các tác giả Sarah Cunningham Peter Moor with Jane Comyns Carr biên soạn. Mô tả vắn tắt nội dung học phần được liệt kê trong bảng sau:

Ngữ pháp	Các dạng câu hỏi, các thì hiện tại, các thì quá khứ, các dạng so sánh, mạo từ, số từ, danh từ đếm được, danh từ không đếm được, cấu trúc “going to”, would like, would rather, may/ might, used to.....
Từ vựng	Các chủ đề về giải trí, hoạt động hàng ngày, nghề nghiệp, các dịp đặc biệt trong năm, miêu tả ngoại hình, kì nghỉ, sở thích, đam mê, tính cách con người.....
Phát âm	Nguyên âm, cách phát âm số nhiều, trọng âm câu, cách phát âm giới từ, cách nối âm

Nghe nói	Chủ đề: Đóng vai các tình huống quen thuộc hằng ngày: tại cửa hàng bách hóa tổng hợp, quầy thuốc, trên tàu du lịch, nói chuyện qua điện thoại.... Kỹ năng: nghe và nắm ý chính, nghe thông tin chi tiết
Đọc hiểu	Đọc để tăng cường vốn từ về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, bè bạn, đất nước, con người, công việc, cuộc sống, giải trí
Viết	Cách viết câu đúng các thành phần ngữ pháp

24. TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 2: 3TC

Nội dung học phần tiếng anh Tổng quát 2 là khối lượng kiến thức của 05 bài trong cuốn giáo trình *New Cutting Edge Preintermediate* do các tác giả Sarah Cunningham Peter Moor with Jane Comyns Carr biên soạn. Mô tả vắn tắt nội dung học phần được liệt kê trong bảng sau:

Ngữ pháp	Các dạng câu hỏi, các thì hiện tại, các thì quá khứ, các dạng so sánh, mạo từ, số từ, danh từ đếm được, danh từ không đếm được, cấu trúc “going to”, would like, would rather, may/ might, used to.....
Từ vựng	Các chủ đề về giải trí, hoạt động hàng ngày, nghề nghiệp, các dịp đặc biệt trong năm, miêu tả ngoại hình, kì nghỉ, sở thích, đam mê, tính cách con người.....
Phát âm	Nguyên âm, cách phát âm số nhiều, trọng âm câu, cách phát âm giới từ, cách nối âm
Nghe nói	Chủ đề: Đóng vai các tình huống quen thuộc hằng ngày: cửa hàng bách hóa tổng hợp, quầy thuốc, trên tàu du lịch, nói chuyện qua điện thoại.... Kỹ năng: nghe và nắm ý chính, nghe thông tin chi tiết
Đọc hiểu	Đọc để tăng cường vốn từ về các chủ đề quen thuộc: bản thân, gia đình, bè bạn, đất nước, con người, công việc, cuộc sống, giải trí
Viết	Cách sử dụng các từ nối trong văn kể chuyện, viết một bức thư mời, viết một bưu thiếp, viết chỉ dẫn

25. NGHE 1: 2TC

Giáo trình chính là cuốn “*Real Listening and Speaking 1*” do tác giả Miles Craven biên soạn. Học phần gồm các bài thực hành kỹ năng nghe với những cuộc hội thoại xoay quanh các chủ đề thông dụng trong giao tiếp hàng ngày gồm chỉ đường, miêu tả, gợi ý... Mỗi chủ đề được thể hiện qua các bài học bao gồm các dạng bài tập chính như: trước khi nghe, trong khi nghe và sau khi nghe. Các bài tập được thiết kế dưới dạng trắc nghiệm chọn a, b, c hay True - False, điền vào chỗ trống, sắp xếp tranh ảnh hay đoạn đoạn hội thoại v.v. Ngoài các loại bài tập cơ bản trên, học phần này còn có các bài tập phần mở rộng thêm về phát âm, ôn tập một số mẫu câu cơ bản nhằm giúp sinh viên

nghe hiểu và vận dụng vào giao tiếp dễ dàng hơn. Các nội dung trên được trình bày trong 24 bài sắp xếp theo mức độ khó tăng dần.

26. NGHE 2: 2TC

Giáo trình chính là cuốn “*Real Listening and Speaking 2*” do tác giả Miles Craven biên soạn. Học phần gồm các bài thực hành kỹ năng nghe với những đề tài liên quan đến cuộc sống hàng ngày và những trải nghiệm của cả người lớn lẫn thanh thiếu niên. Các đề tài trong sách được sử dụng trong giao tiếp và gây hứng thú cho người học. Sinh viên sẽ thực hành nghe trong nhiều ngữ cảnh nói khác nhau: nói chuyện thân mật, hướng dẫn, chỉ đường, yêu cầu, mô tả, xin lỗi và gợi ý. Những kỹ năng nghe cần thiết được thực hành xuyên suốt bài học, bao gồm việc nghe những từ then chốt, những chi tiết và ý chính, nghe và rút ra kết luận, nghe những quan điểm, nghe câu hỏi và trả lời, nghe, nhận biết và nắm bắt thông tin. Nhiều hoạt động bổ ích và lý thú được bao gồm trong sách nhằm giúp học sinh luyện nghe một cách hiệu quả. Các nội dung trên được trình bày trong 16 bài sắp xếp theo mức độ khó tăng dần.

27. NGHE 3: 2TC

Giáo trình chính là cuốn “*Real Listening and Speaking 3*” do tác giả Miles Craven biên soạn. Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ B2 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu. Nội dung kiến thức là về các chủ đề nghe như kế hoạch, phẩm chất năng lực, tính cách, nhà cửa, tình bạn, cuộc sống đô thị, thời trang, tin nhắn thoại, sự kiện trong quá khứ, kì nghỉ, tin tức, dinh dưỡng vv... Học phần bao gồm 24 đơn vị bài học. Mỗi đơn vị bài học đề cập một chủ đề cụ thể bao gồm 5 phần. Phần đầu tiên giới thiệu chủ đề và cung cấp từ vựng phục vụ cho các nhiệm vụ nghe tiếp theo. Ba phần tiếp theo là những bài đối thoại hoặc độc thoại với các bài tập thực hành kỹ năng nghe. Phần cuối cùng giúp sinh viên cải thiện thêm về ngữ âm, chép chính tả và thực hành nói. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp để cải thiện kỹ năng nghe như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, nghe suy luận về các tình huống giao tiếp. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng.

28. NÓI 1: 2TC

Học phần Nói 1 bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về đặc điểm văn nói đồng thời hướng dẫn người học thảo luận để trao đổi thông tin, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về các chủ đề quen thuộc như chào hỏi, hoạt động hàng ngày, sở thích, miêu tả người, ẩm thực, so sánh sự thay đổi trong cuộc sống trong quá khứ và hiện tại. Mỗi bài học được thiết kế gồm các phần kiến thức về từ vựng và cấu trúc câu được đưa ra thông qua các bài tập Nghe hiểu, bài tập thực hành luyện kỹ năng Nói đa dạng. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể giao tiếp đạt trình độ Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam - tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

29. NÓI 2: 2TC

Học phần Nói 2 được thiết kế nhằm mục đích hỗ trợ người học nâng cao khả năng nói và nghe hiểu. Học phần cung cấp cho sinh viên vốn từ và các mẫu câu được sử dụng trong các tình huống giao tiếp như trao đổi thông tin cá nhân, kỹ năng miêu tả thời tiết, sở thích, thể thao, du lịch, giải trí, giao thông và môi trường. Mỗi chủ đề được thể hiện qua các bài học bao gồm các hoạt động chính được thiết kế đan xen như hoạt động thảo luận theo cặp, nghe, thảo luận theo nhóm. Ngoài ra cuối mỗi bài còn có hoạt động tự học ngữ pháp, nghe và thực hành từ vựng đã học trong bài thông qua các bài tập được thiết kế sẵn. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam - tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

30. NÓI 3: 2TC

Học phần Nói 3 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về các mẫu câu được sử dụng trong các tình huống giao tiếp thông dụng thông qua các chủ đề như kỹ năng giải quyết vấn đề, biểu đạt quan điểm cá nhân, giáo dục, phong tục tập quán, công nghệ, trải nghiệm cá nhân, việc làm, phỏng vấn xin việc... Mỗi chủ đề được thể hiện qua các bài học bao gồm các hoạt động chính được thiết kế đan xen như hoạt động thảo luận theo cặp, nghe, thảo luận theo nhóm. Ngoài ra cuối mỗi bài còn có hoạt động tự học ngữ pháp, nghe và thực hành từ vựng đã học trong bài thông qua các bài tập được thiết kế sẵn. Các nội dung trên được trình bày trong 10 đơn vị bài học sắp xếp theo mức độ khó tăng dần giúp sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Nói 3.

31. ĐỌC 1: 2TC

Học phần Đọc 1 gồm nội dung 10 bài giảng trong “Active Skills for Reading 1” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi Unit có 2 chương với nội dung xoay quanh các lĩnh vực/chủ đề khác nhau trong cuộc sống, cung cấp từ vựng về những lĩnh vực này, tăng cường kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên và tạo cơ hội cho sinh viên trao đổi thảo luận về những vấn đề mang tính thời sự, thiết thực như thực phẩm, du lịch, chi tiêu cá nhân, phong cách sống, v.v. Ở Chương 1, sinh viên được cung cấp kiến thức nền tảng và hướng dẫn kỹ năng. Sau đó, ở Chương 2, sinh viên được tạo điều kiện để tập đọc với tốc độ nhanh hơn và làm việc độc lập, tăng cường khả năng tự nghiên cứu thêm. Giáo trình cũng có thêm phần Review nhằm giúp sinh viên củng cố kiến thức đã học. Nội dung bài học tập trung vào việc phát triển kỹ năng đọc hiểu ở cấp độ cơ bản gồm các bài đọc có độ khó cơ bản, tập trung vào việc hiểu ý chính, nhận biết thông tin chi tiết và hiểu văn bản trong ngữ cảnh. Ngoài ra, học phần còn được thể hiện qua các bài học bao gồm các dạng bài tập chính như các chủ đề nhỏ kèm theo các kỹ năng đọc, từ vựng và áp dụng vào tình huống thực tế. Các bài tập được thiết kế dưới dạng tự luận, trắc nghiệm chọn đáp án đúng, sắp xếp trình tự các nội dung trong bài đọc, cấu tạo từ, tìm từ trái nghĩa, điền từ còn thiếu vào chỗ trống trong đoạn văn.

32. ĐỌC 2: 2TC

Học phần Đọc 2 gồm nội dung 10 bài giảng trong “Active Skills for Reading 2” của tác giả Neil J Anderson. Học phần Đọc 2 nhằm cung cấp cho sinh viên tài liệu đọc để phát triển các chiến lược đọc trôi chảy và kỹ năng đọc hiểu đã học ở học phần Đọc 1 như các kỹ năng đọc lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết, kỹ năng suy diễn ý nghĩa của văn bản, nắm bắt được ý định, thái độ, tình cảm của tác giả, tìm nghĩa của từ qua ngữ cảnh và kỹ năng định vị được thông tin trong một nhóm văn bản hoặc nhiều phần của một văn bản. Mỗi chủ đề được thể hiện qua các bài học bao gồm các dạng bài tập chính như: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. Các bài tập được thiết kế dưới dạng tự luận, trắc nghiệm chọn đáp án đúng, sắp xếp trình tự các nội dung trong bài đọc, cấu tạo từ, tìm từ trái nghĩa, điền từ còn thiếu vào chỗ trống trong đoạn văn.

33. ĐỌC 3: 2TC

Học phần Đọc 3 gồm nội dung 10 bài giảng trong “Active Skills for Reading 3” của tác giả Neil J Anderson. Học phần Đọc 3 nhằm cung cấp cho sinh viên tài liệu đọc để phát triển các chiến lược đọc trôi chảy và kỹ năng đọc hiểu đã học ở học phần Đọc 2 như các kỹ năng đọc lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết, kỹ năng suy diễn ý nghĩa của văn bản, nắm bắt được ý định, thái độ, tình cảm của tác giả, tìm nghĩa của từ qua ngữ cảnh và kỹ năng định vị được thông tin trong một nhóm văn bản hoặc nhiều phần của một văn bản. Mỗi chủ đề được thể hiện qua các bài học bao gồm các dạng bài tập chính như: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. Các bài tập được thiết kế dưới dạng tự luận, trắc nghiệm chọn đáp án đúng, sắp xếp trình tự các nội dung trong bài đọc, cấu tạo từ, tìm từ trái nghĩa, điền từ còn thiếu vào chỗ trống trong đoạn văn.

34. VIẾT 1: 2TC

Học phần Viết 1 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các cấu trúc câu, vốn từ vựng và ngữ pháp để viết được các câu từ đơn giản đến các cấu trúc câu phức tạp; biết được cách xác định câu chủ đề quen thuộc như viết về miêu tả người, miêu tả địa điểm, công việc trong tương lai, những thay đổi trong cuộc sống, những khó khăn và giải pháp, nguyên nhân và kết quả, của phần viết đoạn. Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ rồi đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Viết 1.

35. VIẾT 2: 2TC

Học phần Viết 2 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các cấu trúc câu, vốn từ vựng và ngữ pháp để viết được các câu từ đơn giản đến các cấu trúc câu phức tạp; biết được cách xác định câu chủ đề quen thuộc như viết về miêu tả người, miêu tả địa điểm, công việc trong tương lai, những thay đổi trong cuộc sống, những khó khăn và giải pháp, nguyên nhân và kết quả, của phần viết đoạn. Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ rồi đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Viết 2.

36. VĂN HOÁ ANH – MỸ: 2TC

Học phần Văn hóa Anh Mỹ được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn hoá Anh, Mỹ. Môn học gồm 12 bài học về các nội dung đất nước con người, tôn giáo, chính trị, kinh tế, giáo dục và lễ hội và những nét văn hoá đặc về thể chế chính trị, kinh tế, xã hội, gia đình và đời sống xã hội cộng đồng; về pháp luật, giáo dục, thể thao và lễ hội của Anh quốc và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ... làm cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Anh - Mỹ một cách hệ thống và có hiệu quả và nắm vững kiến thức tiếng Anh phục vụ cho công tác chuyên môn.

37. VĂN HỌC ANH-MỸ: 2TC

Môn học được chia làm 2 phần: Văn học Anh và Văn học Mỹ. Môn học này thuộc khối kiến thức ngành, giới thiệu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của dòng văn học Anh-Mỹ từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu của thế kỷ XX. Nội dung chương trình mô tả xu hướng văn học tiến bộ và những tác giả tiêu biểu với những tác phẩm của họ trong những giai đoạn lịch sử nhất định của 2 nền văn học lớn trên thế giới: Văn học Anh và Văn học Mỹ.

38. LÝ THUYẾT DỊCH: 1TC

Học phần gồm 5 đơn vị bài học trong giáo trình *Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh* (cuốn 1) của Nguyễn Đức Châu. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về lý thuyết dịch, xoay quanh các nội dung chính như: tổng quan về biên-phiên dịch, các phương pháp dịch việt, các phương pháp dịch nói, các bước tiến hành dịch viết, các bước tiến hành dịch nói.

39. TIẾNG ANH C1 THEO CHUẨN CHÂU ÂU CEFR – C1: 2TC

Học phần Tiếng Anh C1 chuẩn Châu Âu (định hướng IELTS General) gồm khối lượng kiến thức của 05 bài (từ bài 1 đến bài 5) trong giáo trình **Prepare for IELTS General training modules** do các tác giả Penny Cameron & Vanesa Todd biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm khái quát về từng kỹ năng, hướng dẫn cách làm bài và các bài luyện của 4 kỹ năng nghe – nói – đọc – viết. Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong đời sống hàng ngày. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức và chiến lược để luyện thi và thi đạt kết quả cao trong các kỳ thi Tiếng Anh quốc tế.

40. BIÊN DỊCH 1: 3TC

Học phần Biên dịch 1 gồm 4 chương với 12 đơn vị bài học trong cuốn giáo trình *Giảng trình Biên phiên dịch* của Dương Ngọc Dũng. Nội dung các chương xoay quanh những chủ đề về chính trị, văn hóa xã hội, giáo dục, y tế. Mỗi chủ đề được thiết kế thành 3 đơn vị bài học, mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 2 phần, trong đó phần 1 cung cấp những cụm từ vựng căn bản cần thiết cho công tác biên dịch, phần 2 thực hành biên dịch. Ngoài ra, học phần còn cung cấp danh mục từ vựng tham khảo để sinh viên khai thác nhằm mở rộng vốn từ phục vụ cho công việc biên dịch tài liệu Anh-Việt, Việt-Anh..

41. BIÊN DỊCH 2: 2TC

Học phần Biên dịch 2 gồm 3 chương với 9 đơn vị bài học trong cuốn giáo trình *Giảng trình Biên phiên dịch* của Dương Ngọc Dũng. Nội dung các chương xoay quanh những chủ đề về nông nghiệp, kinh tế thương mại, khoa học, và quan hệ quốc tế. Mỗi chủ đề được thiết kế thành 3 đơn vị bài học, mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 2 phần, trong đó phần 1 cung cấp những cụm từ vựng căn bản cần thiết cho công tác biên dịch, phần 2 thực hành biên dịch. Ngoài ra, học phần còn cung cấp danh mục từ vựng tham khảo để sinh viên khai thác nhằm mở rộng vốn từ phục vụ cho công việc biên dịch tài liệu Anh-Việt, Việt-Anh.

42. PHIÊN DỊCH 1: 3TC

Môn học được giảng dạy trong 1 học kỳ, gồm 6 chương trong cuốn giáo trình *Hướng dẫn kỹ thuật dịch Anh-Việt, Việt-Anh* của Nguyễn Quốc Hùng. Nội dung các bài học xoay quanh 6 nội dung chính: các cấp độ và loại hình dịch, tiêu chí, quy tắc và đạo đức của người phiên dịch, nghe hiểu để dịch, trí nhớ, ghi chép để dịch, từ đồng nghĩa và sự kết hợp từ. Mỗi bài học sẽ cung cấp lý thuyết về kỹ thuật dịch, ví dụ minh họa chi tiết và bài tập cho phần thực hành dịch. Ngoài ra còn cung cấp bản ghi chép của những bài dịch nói và danh sách các nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cuối mỗi bài học để sinh viên có thể khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức hoặc lấy bài tập để luyện dịch.

43. PHIÊN DỊCH 2: 2TC

Môn học được giảng dạy trong 1 học kỳ, gồm 6 chương trong cuốn giáo trình *Hướng dẫn kỹ thuật dịch Anh-Việt, Việt-Anh* của Nguyễn Quốc Hùng. Môn học được giảng dạy trong 1 học kỳ, gồm 4 chương tập trung vào các nội dung về kỹ thuật dịch như: diễn giải và tái diễn đạt, đơn giản hóa, giải thích và dịch tên riêng, kỹ năng trình bày. Mỗi bài học sẽ cung cấp lý thuyết về kỹ thuật dịch, ví dụ minh họa chi tiết và bài tập cho phần thực hành dịch. Ngoài ra còn cung cấp bản ghi chép của những bài dịch nói và danh sách các nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cuối mỗi bài học để sinh viên có thể khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức hoặc lấy bài tập để luyện dịch.

44. TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG 1

Học phần Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 gồm khối lượng kiến thức của 06 bài (từ bài 1 đến bài 6) trong giáo trình **English for Career: Finance 1** do các tác giả **Richard Clark** và **David Baker** biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính: kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết trong môi trường tài chính và ngân hàng. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

45. TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG 2

Học phần Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 gồm khối lượng kiến thức của 06 bài (từ bài 7 đến bài 12) trong giáo trình **English for Career: Finance 1** do các tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết trong môi trường tài chính và ngân hàng. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

46. TIẾNG ANH KẾ TOÁN: 2TC

Học phần Tiếng anh Kế Toán là khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình *English for Accounting* do các tác giả Evan Frendo, Sean Maloney biên soạn. Sách được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành, ngữ pháp và từ vựng liên quan đến các hoạt động thuế, báo cáo tài chính, kế toán kiểm toán, bảng cân đối kế toán, kế toán quản trị và đầu tư; các tình huống mô phỏng giao dịch trong các hội thoại và bài nghe trong mỗi bài học phù hợp với công việc thực tế; Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ rồi đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên dễ dàng tiếp cận với khối kiến thức chuyên ngành Kế toán.

47. TIẾNG ANH QUẢNG CÁO VÀ TIẾP THỊ : 3TC

Học phần Tiếng anh Tiếp thị và Quảng cáo gồm 7 bài học trong sách *English for Marketing and Advertising* của tác giả Sylee Gore, Oxford. Mỗi một bài học được thiết kế các mục nhỏ cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành Tiếp thị và Quảng cáo. Các bài học bao gồm về phần giới thiệu vị trí nghề nghiệp liên quan đến Tiếp thị và Quảng cáo, nhãn hiệu sản phẩm, nhận dạng thương hiệu; cách tiếp thị và quảng cáo sản phẩm; cách tìm kiếm khách hàng thông qua các kênh khác nhau như trên truyền hình, trên Internet hoặc qua điện thoại; tìm kiếm gương mặt quảng cáo. Ngoài ra chương trình học thuộc khối kiến thức chuyên ngành giúp cho sinh viên có nền tảng vững chắc và tăng cơ hội việc làm khi ra trường.

48. TIẾNG ANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN: 3TC

Nội dung học phần Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn thuộc bộ môn Tiếng Anh chuyên ngành có khối lượng kiến thức của 12 bài học trong giáo trình *English for Tourism and Hospitality* do tác giả Hans Mol biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về lĩnh vực Du lịch và Khách sạn. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, kỹ năng Nghe – Nói hoặc Đọc – Viết; giúp sinh viên mở rộng kiến thức chuyên môn qua các thông tin trong bài học.

49. THƯ TÍN THƯƠNG MẠI: 2TC

Học phần Thư tín Thương mại được thiết kế giúp sinh viên có được kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng và các form mẫu liên quan đến lĩnh vực Thư tín Thương mại;

cách viết thư bằng tiếng Anh theo các chủ đề như đơn xin việc, trả lời những yêu cầu của khách hàng, xác nhận đơn đặt hàng, cung cấp thông tin, viết bức thư phản ánh về một loại hàng hóa hay dịch vụ. Ngoài ra chương trình học được thiết kế từ chi tiết đến phần tổng thể để giúp sinh viên có thể nắm bắt và vận dụng vào công việc thực tiễn và từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần này.

50. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ: 2TC

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ bao gồm 8 chương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: tổng quan về tài chính, tiền tệ; tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính; các tổ chức trung gian tài chính; tài chính công và chính sách tài khóa; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; tài chính quốc tế. Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề cơ bản liên quan đến tài chính và tiền tệ.

51. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN: 2TC

Học phần Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng của kế toán, hệ thống các nguyên tắc kế toán cơ bản, các yếu tố cơ bản của BCTC, các phương pháp kế toán hiện hành, đồng thời cũng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp thương mại, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp và vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong hạch toán kế toán ban đầu tại đơn vị.

52. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 2TC

Học phần “Tài chính doanh nghiệp” là học phần nghiệp vụ về quản lý tài chính doanh nghiệp, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp và vai trò quan trọng của giám đốc tài chính đối với hoạt động của doanh nghiệp hiện nay. Bên cạnh đó môn học giới thiệu các công cụ chủ yếu để đưa ra các quyết định tài chính đó là giá trị thời gian của tiền, rủi ro và tỷ suất sinh lời, các hệ số tài chính, đồng thời giới thiệu nội dung và cách xác định chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, cách thức quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung môn học được thiết kế phù hợp và đáp ứng yêu cầu của phương thức đào tạo theo tín chỉ, là cơ sở để thực hiện đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra - đánh giá. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ quản lý tài chính doanh nghiệp nói riêng và cán bộ quản lý tài chính - kế toán cho nền kinh tế.

53. QUẢN TRỊ HỌC: 2TC

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị; thông tin và quyết định trong quản trị; các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; thực hành những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng các chức năng quản trị trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu

thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm. Môn học này tạo tiền đề, cơ sở cho người học trong việc đề xuất các phương án và cách giải quyết vấn đề của doanh nghiệp. Người học có năng lực làm việc khoa học, sáng tạo. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

54. LUẬT KINH TẾ: 2TC

Pháp luật kinh tế là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật kinh tế giới thiệu về địa vị pháp lý, quy chế tài chính của các chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam và giới thiệu một số hoạt động pháp luật kinh tế cụ thể như hoạt động tín dụng, hoạt động kế toán - kiểm toán...

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại chủ thể kinh doanh hiện nay bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quy chế tài chính của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về thành lập, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Nhằm giúp người học giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, học phần cũng giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

55. THUẾ: 2TC

Học phần thuế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành TC-NH, nội dung cơ bản của học phần gồm: Khái quát chung về thuế; giới thiệu một số sắc thuế thường phát sinh trong doanh nghiệp và các cơ sở kinh tế, như: Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất, nhập khẩu, Thuế thu nhập doanh nghiệp. Học phần chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng để có thể giải quyết những nghiệp vụ nhất định về thuế phát sinh trong doanh nghiệp và các tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh.

56. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: 2TC

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục và ngôn ngữ. Từ đó, sinh viên có thể xác định đề tài nghiên cứu, thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học, biết cách thống kê, xử lý và phân tích số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu, đồng thời có thể trình bày các kết quả nghiên cứu. Đây là học phần quan trọng cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, và kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học để giúp sinh viên thực hiện tốt học phần Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp.

57. THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG: 2TC

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức căn bản liên quan tới thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, một vấn đề tương đối phức tạp vì có liên quan đến nhiều yếu tố nước ngoài và thường được thực hiện thông qua các ngân hàng, một tổ chức yêu cầu chặt chẽ về thủ tục, quy trình cũng như các nguyên tắc thực hiện. Phần thanh toán quốc tế đề cập tới các vấn đề quan trọng mà các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu khi thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế phải quan tâm để có thể thanh

toán hợp đồng một cách hiệu quả, như: các chứng từ, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế và các điều kiện thanh toán khác trong hợp đồng. Phân tài trợ ngoại thương làm rõ các hình thức mà các ngân hàng thương mại tài trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu cả về tài chính và uy tín.

Các nội dung trên được trình bày trong 5 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về thanh toán quốc tế

Chương 2: Những văn bản pháp lý trong thanh toán quốc tế

Chương 3: Các phương tiện trong thanh toán quốc tế

Chương 4: Các phương thức thanh toán quốc tế

Chương 5: Các nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu.

58. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP: 4TC

Học phần thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc yêu cầu sinh viên thực tập tại một tổ chức theo đúng thời gian quy định nhằm tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức; vận dụng những kiến thức đã được trang bị trong nhà trường vào thực tế môi trường làm việc. Sinh viên có thể chọn một trong các hướng nội dung sau:

a) Dịch thuật: Sinh viên thực tập tham gia vào các công việc dịch thuật với hai hình thức phiên dịch và biên dịch trong các công ty, cơ quan ngoại giao, các tổ chức kinh tế xã hội.

b) Du lịch khách sạn: Sinh viên tham gia thực tập làm hướng dẫn viên du lịch, nhân viên tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng, khách sạn.

c) Tài chính Ngân hàng: Sinh viên tham gia thực tập tại các vị trí khác nhau trong các doanh nghiệp và các tổ chức có hoạt động liên quan đến tài chính ngân hàng.

59: KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP: 6TC

Học phần *Khóa luận tốt nghiệp* giúp sinh viên thực hiện một công trình khoa học, có cơ hội phát triển kỹ năng tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn trong các lĩnh vực như ngôn ngữ, văn hóa, du lịch, dịch thuật, kinh tế, tài chính, thương mại.

Sinh viên tự lựa chọn chủ đề nghiên cứu và thực hiện nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Các lĩnh vực sinh viên có thể lựa chọn nghiên cứu bao gồm:

- Ngôn ngữ học tiếng Anh
- Văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh và cộng đồng ASEAN
- Ngôn ngữ học ứng
- Việc sử dụng tiếng Anh trong các lĩnh vực tài chính-ngân hàng, du lịch, dịch vụ, thương mại và văn phòng.

IX. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a) Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

b) Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m2/ phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

c) Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các học phần bắt buộc				
1.1.1	Kiến thức giáo dục Đại cương			

1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Leenin- Bộ GD và ĐT	1. Mác và Angghen toàn tập T20 2. Lenin toàn tập T18 và T29
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT	1. GT Quốc gia 2002 2. Mác và Angghen toàn tập T4
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT CNXHKKH Bộ GDĐT	1. GT Quốc Gia 2002. 2. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Angghen.
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	1. Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn tập - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
6	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại

			Hiền (2019), NXB Thống kê	cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
7	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS.Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống kê, 2013	1. Giáo trình Pháp luật đại cương, Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009. 2. Đại học Luật Hà Nội (2017), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Tư Pháp, Hà Nội
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dân (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dân Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	1.Kinh tế học vĩ mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2.Kinh tế học vĩ mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
1.1.2	Giáo dục thể chất			
11	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	Giáo trình Điền kinh	TL2. Tài liệu tham khảo môn điền kinh

				TL2. Tài liệu tham khảo cự ly chạy ngắn và bài tập.
	DCB.01.06	Bóng chuyền	Giáo trình bóng chuyền	TL1. Tài liệu giảng dạy môn bóng chuyền TL2. Tài liệu học tập môn bóng chuyền.
	DCB.01.07	Cầu lông	Giáo trình cầu lông	TL1. Tài liệu giảng dạy môn cầu lông TL2. Tài liệu học tập môn cầu lông.
1.1.3	Giáo dục quốc phòng – an ninh			
12	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng-an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng-an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng-an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương. NXB Quân đội.
Ngoại ngữ 2				
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	Dương Ký Châu (2020). <i>Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Thượng (tái bản lần 3)</i> .	[1] Dương Tuyết Mai - Hồ Ba (2020). <i>Giáo trình Nghe Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

				[2] Mã Tiến Phi (2015). <i>Giáo trình nhập môn khẩu ngữ tiếng Hán (Quyển thượng)</i> . NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh.
14	DTA.20.T 2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	Dương Ký Châu (2020) chủ biên. <i>Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Hạ (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	[1] Bành Chí Bình (2020). <i>Giáo trình Đọc viết Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh [2] Mã Tiến Phi (2015). <i>Giáo trình nhập môn khẩu ngữ tiếng Hán (Quyển thượng)</i> . NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh.
Các học phần tự chọn				
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam -Vietnamese Cultural Foundation	[1] Trần Ngọc Thêm (chủ biên). <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> . (2007). NXB GD.	1. Trần Quốc Vượng (chủ biên). <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> . (2007). NXB GD. 2. Phạm Đức Dương. <i>Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á</i> . (2000). Nxb Khoa học xã hội Hà Nội. 3. Phan Ngọc. <i>Một cách tiếp cận văn hoá</i> . (2000). Nxb Thanh niên Hà Nội.
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành-Practical Vietnamese in Use	Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội	[1] Lê A, <i>Giáo trình tiếng Việt thực hành B</i> , (2001), NXB Giáo dục [2] Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Thuận Hóa, Huế
2.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành			
	Các học phần bắt buộc			
17	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học - An	Nguyễn Thiện Giáp (cb.) (2010),	Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp

		Introduction to Linguistics	Dẫn luận Ngôn ngữ học, Nxb. Giáo dục, H.	(2010), Dẫn luận Ngôn ngữ học, Nxb. ĐHQGHN, H. - Bùi Minh Toán (2015), Giáo trình dẫn luận Ngôn ngữ học, Nxb. ĐHSP, H.
Các học phần tự chọn				
18	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Contrastive Linguistics	Bùi Mạnh Hùng (2008), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> , Nxb Giáo dục	1. Trần Hữu Mạnh (2007), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu – Cú pháp tiếng Anh – tiếng Việt</i> , Nxb ĐHQG. 2. Lê Quang Thiêm (2004), <i>Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ</i> , Nxb Đại học Quốc Gia.
19	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	Jackson, H. & Amvela, E.Z. (2007). <i>Words, Meaning and Vocabulary: An Introduction to Modern English Lexicology</i> , 2nd ed. New York: Continuum	[1] Lipka, L. (2002). <i>English Lexicology: Narr</i> [2] Stockwell, R. & Minkova (2001). <i>English words, History and Structure</i> : Cambridge: CUP
20	DTA.20.05	Phát âm - Pronunciation	<i>Ship or Sheep (Intermediate - 3rd Edition)</i> . Tác giả Ann Baker. NXB Cambridge	[1] <i>English Pronunciation in Use (Intermediate)</i> . Tác giả Mark Hancock. NXB Cambridge. [2] <i>Better English Pronunciation</i> . Tác giả J.D.O'connor. NXB Cambridge.
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	[1] <i>Nguyen Hoa (2004), Understanding English Semantics, Vietnam National University Publishing House.</i>	[1] TS. Bùi Bá Luy, Th.S Bùi Thị Bích Thủy (2009), <i>Lectures on English Semantics</i> , Học viện Tài chính. [2] Frawleef, Charles C. (1992), <i>Linguistic semantics</i> , Hillsdale, NJ: Laurence

				Erlbaum Associates. [3] Hurford, James R., and Heasley, B. (1983), <i>Semantics: A course book</i> , London and New York: CUP
22	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh- Methods of learning English	[1] <i>Theories of Language Learning</i> . Khawater Alshalan, American Journal of Humanities and Social Sciences Research. 2019	1. https://myteflsolution.com/english-learning-approaches-methods/ 2. Oxford, R. 1990a. Language learning strategies: What every teacher should know. New York: Newbury House.
2.2.2	Kiến thức cơ sở ngành			
Các học phần bắt buộc				
23	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	Sarah Cunningham Peter Moor, Jane Comyns Carr (2007). <i>New Cutting Edge, Preintermediate Student's book and Workbook</i> : Oxford University Press	[1] Murphy, Raymond (2012). <i>English Grammar in Use</i> : (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin [2] Michael McCarthy, Felicity O'Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Pre Intermediate</i> : Cambridge University Press [3] Jonathan Marks (2007). <i>English Pronunciation in Use Pre Intermediate</i> : Cambridge University Press

				[1] Murphy, Raymond (2012). <i>English Grammar in Use</i>: (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin [2] Michael McCarthy, Felicity O'Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Preintermediate</i>: Cambridge University Press [3] Jonathan Marks (2007). <i>English Pronunciation in Use Preintermediat</i>: Cambridge University Press
24	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	New Cutting Edge (Pre-intermediate). Sarah Cunningham, Peter Moor, Jane Comyns Carr. NXB Longman	[1] Murphy, Raymond (2012). <i>English Grammar in Use</i>: (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin [2] Michael McCarthy, Felicity O'Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Preintermediate</i>: Cambridge University Press [3] Jonathan Marks (2007). <i>English Pronunciation in Use Preintermediat</i>: Cambridge University Press
25	DTA.20.09	Nghe 1- Listening 1	[1] Miles Craven (2008). <i>Real and Listening</i>	[1] <i>Cambridge Key English Test 1, 2, 3,</i>

			<i>Speaking</i> 1: Cambridge University Press	4 (Extra): Cambridge University Press. [2] Jack C. Richards (2017). <i>Basic Tactics for Listening</i> (3rd edition): Oxford University
26	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	[1] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking</i> 2: Cambridge University Press	[1] <i>Preliminary English Test 1,2,3,4 (Extra)</i> : Cambridge University Press. [2] Jack C. Richards (2017). <i>Developing Tactics for Listening (third edition)</i> : Oxford University.
27	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	[1] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking</i> 3. Cambridge University Press	[1] <i>Cambridge IELTS practice 12- 16 test</i> . Cambridge University Press. [2] Jack C. Richards (2017). <i>Expanding Tactics for Listening (third edition)</i> . Oxford University
28	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	[1] Leo Jones (2002). <i>Let's Talk 1</i> . Second Edition. Cambridge.	[1] Stuart Redman (2017). <i>English Pronunciation in Use</i> . Pre- intermediate. Fourth Edition. Cambridge [2] Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2017). <i>English Vocabulary in Use</i> . Pre- intermediate. Fourth Edition. Cambridge.
29	DTA.20.13	Nói 2 – Speaking 2	[1] Leo Jones (2008). <i>Let's Talk 2</i> . Second Edition. Cambridge.	[1] Stuart Redman (2017). <i>English Pronunciation in Use</i> . Pre- intermediate. Fourth Edition. Cambridge [2] Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2017).

				<i>English Vocabulary in Use. Pre-intermediate. Fourth Edition. Cambridge.</i>
30	DTA.20.14	Nói 3 – Speaking 3	[1] Leo Jones (2008). <i>Let's Talk</i> 3. Second Edition. Cambridge. [2] Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2017). <i>English Vocabulary in Use. Pre-intermediate. Fourth Edition. Cambridge.</i>	[1] Stuart Redman (2017). <i>English Pronunciation in Use. Pre-intermediate. Fourth Edition. Cambridge.</i> [2] Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2017). <i>English Vocabulary in Use. Pre-intermediate. Fourth Edition. Cambridge.</i>
31	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	[1] Anderson, N. J. (2013). <i>Active skills for reading 1</i> . National Geographic Learning.	[1] Rogers, L., & WILKIN, J. (2013). <i>Skillful Reading & Writing: Student's Book 1</i> . Macmillan Education. [2] Lieske C. (2013). <i>Reading Adventures 1</i> . National Geographic Learning.
32	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	[1] Anderson, N. J. (2013). <i>Active skills for reading 2</i> . National Geographic Learning.	[1] Rogers, L., & WILKIN, J. (2013). <i>Skillful Reading & Writing: Student's Book 2</i> . Macmillan Education. [2] Lieske C. (2013). <i>Reading Adventures 2</i> . National Geographic Learning.
33	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	[1] Anderson, N. J. (2013). <i>Active skills for reading 3</i> . National Geographic Learning.	[1] Rogers, L., & WILKIN, J. (2013). <i>Skillful Reading & Writing: Student's Book 3</i> . Macmillan Education. [2] Lieske C. (2013). <i>Reading Adventures</i>

				3. National Graphic Learning.
34	DTA.20.18	Viết 1 – Writing 1	[1] Dorothy E Zemach & Carlos Islam (2005). <i>Sentence to paragraph</i> . 1 st edition. Macmillan.	[1] Raymond Murphy (2012). <i>Grammar In Use - Pre-Intermediate</i> . 5th edition. Cambridge. [2] Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2011). <i>Vocabulary in Use - Pre-intermediate and Intermediate</i> . 3rd edition, Cambridge.
35	DTA.20.19	Viết 2 – Writing 2	[1] Dorothy E Zemach & Carlos Islam (2003). <i>Paragraph to Essay</i> . 1 st edition. Macmillan.	[1] Raymond Murphy (2012). <i>Grammar In Use - Pre-Intermediate</i> . 5th edition. Cambridge. [2] Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2011). <i>Vocabulary in Use - Pre-intermediate and Intermediate</i> . 3rd edition, Cambridge.
36	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ American-British Culture	[1] Đoàn Thị Thuỷ, (2019). Văn hoá Anh Mỹ. (Tập bài giảng).	[1] O'Driscoll, James (2009). <i>Britain for Learners of English</i> . 2nd edition. Oxford University Press. [2] Datesman, M. K. et al. (2014). <i>The American ways – An introduction to American culture</i> . 4nd edition. NY Pearson.
37	DTA.20.21	Văn học Anh – Mỹ American-British Literature	[1] Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn - <i>Lectures on American – English Literature</i> .	[1] Nhóm tác giả Khoa tiếng Anh, ĐHNN – ĐHQGHN, 2012, <i>English Literature và American Literature</i> .

				[2] Roberts Edgar V & Jacobs Henry. <i>English Literature – An Introduce to Reading and Writing</i> , New Jersey.
38	DTA.20.22	Lý thuyết dịch – Theory of translation	[1] Nguyễn Đức Châu.(2004). <i>Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt. Việt-Anh</i> (cuốn 1). NXB Trẻ.	[1] Haas W. (2009). <i>The theory of translation</i> . Cambridge University Press. [2] Nguyễn Đức Châu (2004). <i>Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh</i> (cuốn 2). NXB Trẻ.
39	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 theo chuẩn Châu Âu CEFR-C1	[1] Penny Cameron & Vanesa Todd (2010): <i>Prepare for IELTS General training modules</i> . University of Technology Sydney.	[1] Denise Young, Neilane Liew, Alet Doornbusch (2012): <i>IELTS preparation and practice – general training</i> . Marilyn Treasure. [2] Stephen Slarter, Donna Millen, Pat Tyrie (2012): <i>Ielts on track</i> . University of South Australia.
2.2.3	Kiến thức chuyên ngành			
Các học phần bắt buộc				
40	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	Dương Ngọc Dũng M.A, (2014), <i>Course in Translation and Interpretation of English</i> , Đại học Quốc gia TP HCM.	[1] Haas W., (1968): <i>The theory of translation</i> , Cambridge University Press [2] Mona Baker, Routledge (2003): <i>“In other words – a coursebook on translation”</i> . London
41	DTA.20.24	Biên dịch 2- Translation 2	Dương Ngọc Dũng M.A, (2014),	[1] Haas W., (1968): <i>The theory of</i>

			<i>Course in Translation and Interpretation of English</i> , Đại học Quốc gia TP HCM.	<i>translation</i> , Cambridge University Press [2] Mona Baker, Routledge (2003): <i>“In other words – a coursebook on translation”</i> . London
42	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	Nguyễn Quốc Hùng M.A, (2007), <i>Hướng dẫn kỹ thuật dịch Anh-Việt, Việt-Anh</i> , NXB Tổng hợp TP HCM.	[1] Trần Quang Mân, (2002), <i>Căn bản phiên dịch Việt - Anh</i> , NXB TP HCM. [2] Franz pochhacker, (2016), <i>Introducing Interpreting studies</i> , London; New York: Routledge
43	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	Nguyễn Quốc Hùng M.A, (2007), <i>Hướng dẫn kỹ thuật dịch Anh-Việt, Việt-Anh</i> , NXB Tổng hợp TP HCM.	[1] Roderick Jones, (2002), <i>Conference Interpreting Explained</i> , St. Jerome Publishing, Manchester, UK, 2002. [2] Franz pochhacker, (2016), <i>Introducing Interpreting studies</i> , London; New York: Routledge
44	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 - English for Finance & Banking 1	Richard Clark and David Baker (2011): <i>English for career: Finance 1</i> , Oxford Univesity Press.	[1] Ian MacKenzie (2008). <i>English for Financial Sector</i> . Cambridge Univesity Press. [2] Jon Marks, A&C Black (2007): <i>Check your English vocabulary for Banking and Finance</i> , London.
45	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 - English for Finance & Banking 2	Richard Clark and David Baker (2011): <i>English for career: Finance 1</i> , Oxford Univesity Press.	[1] Ian MacKenzie (2008). <i>English for Financial Sector</i> . Cambridge Univesity Press.

				[2] Jon Marks, A&C Black (2007): <i>Check your English vocabulary for Banking and Finance</i> , London.
46	DTA.20.29	Tiếng Anh Kế toán English for Accounting	Evan Frendo Sean Maloney (2017). <i>English for Accounting</i> . 1st edition. Oxford University Press.	[1] Hermanson, Edwards, and Maher, <i>Accounting Principles: A Business Perspective, Financial Accounting</i> [2] 450-word <i>Pocket Dictionary Of Financial Accounting</i> , SAPP Academy
47	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị - English for Marketing & Advertising	Sylee Gore (2008). <i>English for Marketing and Advertising</i> . 1st edition. Oxford University Express.	[1] Nevine Abdel Khalik – Hasan badr – Dina El Araby (2000). <i>English for Marketing and Sales</i> . 1st edition. Express Publishing [2] https://www.outbrain.com/blog/marketing-vs-advertising-7-key-differences-you-need-to-know/
48	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn - English for Tourism & Hospitality	<i>English for Tourism and Hospitality</i> , Hans Mol, Garnet Education, 2009.	[1] Harding, K (1998). <i>Going International</i> , Oxford University Press. [2] Robin Walker, R. and Harding, K (2007). <i>English for Careers Tourism</i> . Oxford Univesity Press.
49	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	Lin Lougheed. <i>Business Correspondence- A guide to Everyday Writing (second edition)</i> : Longman	[1] A. Ashley (2005). <i>Handbook of Commercial Correspondence</i> : Oxford [2] Nguyễn Trọng Đàn (2007). <i>The</i>

				<i>Language Business Correspondence in English.</i>
	Kiến thức bổ trợ			
50	DTN.02.31	Lý thuyết Tài chính tiền tệ - Theory of finance and money	[1] GS.TS. Trương Mộc Lâm (2013), <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội - NXB Thống kê	[1] PGS. TS Phạm Ngọc Dũng, PGS.TS Đinh Xuân Hạng (2020), <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , Học viện Tài chính- NXB Tài chính.
51	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán – Theory of Accounting	[1]. GS.TS Đoàn Xuân Tiên, TS. Lê Văn Liên, Th.S Nguyễn Thị Hồng Vân (2014), <i>Giáo trình Nguyên lý Kế toán</i> , Học viện Tài chính, NXB Tài chính [2] TS. Nguyễn Vũ Việt, Th.S Nguyễn Thị Hồng Vân (2014), <i>Bài tập Nguyên lý Kế toán</i> , Học viện Tài chính, NXB Tài chính [3] John Wild (Author), Kermit Larson (Author), Barbara Chiappetta (Author), <i>Principles of Financial Accounting 18th Edition</i> [4] Slide bài giảng của Giảng viên.	[1] <i>Giáo trình Nguyên lý kế toán</i> : Đại học Kinh tế quốc dân , Đại học kinh tế Hồ Chí Minh [2] Đặng Kim Cương, <i>Nguyên lý Kế toán Mỹ</i> , NXB Thống kê.
52	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp – Corporate finance	[1]. TS. Bạch Đức Hiền (2015), <i>Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2</i> , Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội- NXB Thống kê	[1] TS. Bùi Văn Vân và TS. Vũ Văn Ninh (2013), <i>Giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Học viện Tài chính</i> , NXB Tài chính

			[2] TS. Bạch Đức Hiền (2016), <i>Hệ thống câu hỏi và bài tập tài chính doanh nghiệp</i>, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, NXB Thống kê	[2] TS. Trần Ngọc Thơ (2003), <i>Tài chính doanh nghiệp hiện đại</i>, NXB Thống kê . [3] <i>Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.</i>
53	DQK.02.09	Quản trị học - Management studies	[1] PGS. TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS. TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2011), <i>Giáo trình Quản trị học</i>, NXB Tài chính. [2] Slide bài giảng của GV.	PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, TS. Đỗ Thị Hải Hà, <i>Giáo trình Quản lý học</i>, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013
54	DCB.03.07	Luật Kinh tế - Economic Law	[1] TS. Trương Hồng Hải và Ths. LS. Đỗ Quốc Quyền (đồng chủ biên) (2015), <i>Giáo trình Pháp luật kinh tế</i>, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, NXB Thống kê, Hà Nội [2] Slides bài giảng của giảng viên.	[1] Phạm Hoài Huân (2019), <i>Luật Doanh nghiệp Việt Nam: tình huống - dẫn giải – bình luận</i>, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật; [2] Trương Thanh Đức (2018), <i>Luận giải về Luật Doanh nghiệp hiện hành</i>, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật; [3] <i>Giáo trình Luật thương mại (tập 1 và 2 - 2018)</i>, Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân. [4] Các văn bản pháp lý liên quan.
55	DTN.01.19	Thuế - Taxation	[1]. Nguyễn Thị Thanh Hoài, Tôn Thu Hiền (2019),	[1]. Vương Thị Thu Hiền (2014), <i>Thuế tiêu dùng (Giáo</i>

			<i>Thuế (Giáo trình)</i> – NXB Tài chính [2]. Lê Xuân Trường, Vương Thị Thu Hiền (2018), <i>Hướng dẫn thực hành môn học thuế</i> - NXB Tài chính.	<i>trình)</i> - Nhà xuất bản Tài chính.
Các học phần tự chọn (Optional courses)				
56	DTA.20.32	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Scientific research methods	[1] Hien, H. M., Huyen, H. C. M., & Quyen, V. P. (2010). <i>Research methodology – English</i> . Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ Press.	[1] Mackey, A. & Gass, S. M. (2005). <i>Second language research: Methodology and design</i> . Lawrence Erlbaum. [2] Cresswell, J. W. (2005). <i>Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research</i> . Merrill. [3] Loi, N. V., Lap, T. Q., Nhan, D. T., & Thao, L. T. (2022). <i>Inhouse materials for research methodology in social sciences</i> .
57	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương - International payment and trade finance	Nghị vụ NHTM-TS Vũ Thị Lợi(FBU)-NXB Thống kê -2014 Câu hỏi và bài tập Nghị vụ NHTM-ThS. Vũ Thị Thúy Hường -NXB Thống kê 2017	1.Giáo trình Thanh toán quốc tế & tài trợ Ngoại thương (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiến)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. 2.Cẩm Nang Thanh Toán Quốc Tế Và Tài Trợ Ngoại Thương (TG: TS Nguyễn Văn Tiến) NXB Lao Động-2017 3.Bài tập & bài giải thanh toán quốc tế

				(Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiến)- NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
2.2.4	THỰC TẬP CUỐI KHÓA VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			
58	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)		
59	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)		

d) Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình¹

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh KH/năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm	Cộng số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Nguyễn Thị Định, 1956, Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Khoa học XH&NV (Ngôn ngữ Anh)	- Thực hành tiếng: Nghe 3 (2TC), Nói 3 (2TC), Đọc 3(2TC) - Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng 2 (3TC)	9
2	Nguyễn Thị Mai, 1955, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Khoa học XH&NV (Ngôn ngữ Anh)	- Thực hành tiếng: Nghe 3 (2TC), Nói 3 (2TC), Đọc 3(2TC)	6
3	Phạm Hồng Phượng, 1984, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Tiếng Anh	- Văn hóa Anh – Mỹ (2TC) - Phiên dịch 1 (3TC) - Thư tín thương mại (2TC)	7

¹ Liệt kê các GV dự kiến tham gia giảng dạy các học phần thuộc CTĐT

4	Hoàng Thị Xuân Hồng, 1980, GV thỉnh giảng ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Tiếng Anh	- Thực hành tiếng: Nghe 2 (2TC), Nói 2 (2TC), Đọc 2 (2TC), Viết 2 (2TC) - Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng 1 (3TC) - Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 (2TC) - Phiên dịch 2(2TC)	15
5	Phạm Thị Thu Nga, 1979, GV thỉnh giảng ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Tiếng Anh	- Thực hành tiếng: Nghe 2 (2TC), Nói 2 (2TC), Đọc 2 (2TC), Viết 2 (2TC) - Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị (3TC) - Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn (3TC) - Biên dịch 1 (3TC)	17
6	Lê Thị Yến, 1988, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Tiếng Anh	- Thực hành tiếng: Nghe 2 (2TC), Nói 2 (2TC), Đọc 2 (2TC), Viết 2 (2TC) - Biên dịch 2 (2TC) - Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn (3TC)	13
7	Nguyễn Thị Hồng Mai, 1990, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Tiếng Anh	- Phát âm (2TC) - Tiếng Anh tổng quát 1 (2TC) - Thực hành tiếng: Nghe 1(2TC), Nói 1 (2TC), Đọc 1 (2TC), Viết 1 (2TC)	12

8	Đông Thị Huyền Trang, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Tiếng Anh	- Phát âm (2TC) - Tiếng Anh tổng quát 2 (3TC) - Thực hành tiếng: Nghe 1(2TC), Nói 1 (2TC), Đọc 1 (2TC), Viết 1 (2TC)	12
9	Nguyễn Thị Thanh Hòa, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Tiếng Anh	- Thực hành tiếng: Nghe 1(2TC), Nói 1 (2TC), Đọc 1 (2TC), Viết 1 (2TC) - Thư tín thương mại (2TC) - Biên dịch 1 (3TC)	13
10	Phùng Văn Ôn, 1955, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Toán Tin	- Tin học đại cương (2TC)	14
11	Vũ Minh Tâm, 1984, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ Việt Nam, 2008	Toán Tin	- Tin học đại cương (2TC)	14
12	Lưu Thị Hồng Việt, 1957 Khoa Đại cương ĐH TCNH HN		Thạc sĩ Việt Nam 2006	Kinh tế chính trị (Triết)	- Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam (3TC)	3
13	Nguyễn Thị Diễm, 1955, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Kinh tế chính trị	- Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	2
14	Vũ Thị Toán, 1956, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Luật học	- Pháp luật đại cương (2TC)	2
15	Hoàng Văn Tường, 1980, GV cơ hữu ĐH TCNH HN		Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Kiểm toán	- Nguyên lý kế toán	2

16	Nguyễn Đức Khâm, 1957, Phó khoa, Trưởng BM ĐH TCNH HN		Đại tá Việt Nam 2012	Sĩ quan Luật	- Giáo dục QP-AN (8TC)	8
17	Nguyễn Duy Năm, 1982, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN		Thạc sĩ Việt Nam 2013	Khoa học GD (GDTC)	- Giáo dục thể chất (3TC)	3
18	Nguyễn Đình Hợi, 1949, Trưởng phòng QLKH ĐH TCNH HN		Tiến sĩ, Việt Nam, 1995	Kinh tế (QLKT)	- Kinh tế vi mô (3TC) - Kinh tế vĩ mô (3TC) - Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)	9
19	Nguyễn Thị Huyền, 1977, Thỉnh giảng, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Ngôn ngữ học	- Ngôn ngữ học đối chiếu (2TC)	2
20	Phạm Anh Tú, 1980, Thỉnh giảng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Ngôn ngữ học	- Dẫn luận ngôn ngữ (2TC)	2
21	Dương Tuấn Anh, Thỉnh giảng		PGS. TS, Trung Quốc, 2021	Ngữ văn	- Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC) - Tiếng Việt thực hành (2TC)	4
22	Nguyễn Thị Thanh Thanh, 1990, Thỉnh giảng, Học viện Tài chính		Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Tiếng Anh Tài chính ngân hàng	- Từ vựng học (2TC) - Ngữ nghĩa học (2TC) - Phương pháp học tiếng Anh (2TC)	6
23	Đoàn Thị Thủy, 1986, Thỉnh giảng, Học viện Tài chính		Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Tiếng Anh	- Thực hành tiếng: Nghe 2 (2TC), Nói 2 (2TC), Đọc 2 (2TC), Viết 2 (2TC) - Văn hóa Anh – Mỹ (2TC)	10

24	Bùi Thị Tuyết Mai, 1984, <i>Thỉnh giảng, Học viện tài chính</i>		Cử nhân, 2006	Giảng dạy tiếng Anh	- Biên dịch 1,2 (6TC) - Phiên dịch 1, 2 (5 TC) - Lý thuyết dịch (1TC)	12
----	---	--	---------------	---------------------	---	----

X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư Số: 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 75/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 10/5/2013.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

10.1 Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh

10.1.1 Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh năm 20219 được thực hiện đối sánh với Chương trình đào tạo năm 2018 được phê duyệt tại quyết định số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 23/10/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản.

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2018	Chương trình đào tạo 2019
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Xác định 7 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức (3), kỹ năng (3), năng lực tự chủ và trách nhiệm (1)
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), thái độ	Xác định 10 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức (4), kỹ năng (4), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)
3	Chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng: - <i>Kiến thức đại cương</i> + Lý luận chính trị	Có bản mô tả 137 44 10	Có bản mô tả 134 43 11

	+ Khoa học tự nhiên, tin học + Khoa học xã hội + Ngoại ngữ + Giáo dục thể chất, AN-QP - Kiến thức chuyên nghiệp + Cơ sở khối ngành + Cơ sở ngành + Chuyên ngành + Kiến thức bổ trợ + Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp	09 06 08 11 93 08 34 33 08 04 06	04 09 08 11 91 08 32 33 08 04 06
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung trọng số CLO trong các bài kiểm tra. + Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần, bài thuyết trình, bài tập nhóm phù hợp cho từng học phần.
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận theo cặp/nhóm, bài tập, bài tập lớn, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết trình, giao tiếp, đóng vai, thảo luận theo cặp/nhóm, dự án, nhiệm vụ, trải nghiệm

			thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.
6	Phương pháp đánh giá	Đánh giá chuyên cần, kiểm tra định kỳ, bài tập lớn, thi hết học phần, thực tập doanh nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp

10.1.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của các cơ sở giáo dục khác.

Khung CTĐT ngành NNA của trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được đối sánh với Học viện Tài chính và Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội về cấu trúc chương trình, thời gian đào tạo, về thời lượng dành cho các học phần thực hành tiếng nghe, nói, đọc, viết, về số lượng học phần chuyên ngành học bằng Tiếng Anh.

Nội dung cơ bản việc đối sánh được thực hiện như bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Ngành NNA Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	Ngành Tiếng Anh Tài chính Kế toán Học viện Tài chính	Ngành NNA ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm
2	Tổng số tín chỉ	134	134	145
3	Cấu trúc chương trình			
3.1	Kiến thức giáo dục đại cương	43	39	19
3.2	Kiến thức cơ sở ngành/nhóm ngành	40	50	8 + 78
3.3	Kiến thức chuyên ngành + kiến thức bổ trợ	33+8	29 + 8	6+24
3.4	Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp	4+6	2 + 6	5 + 5
4	Thời lượng thực hành tiếng nghe, nói, đọc, viết	22	36	44

5	Số học phần chuyên ngành học bằng Tiếng Anh	0	17	0
---	---	---	----	---

XI. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

11.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2018: Quyết định Số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH, ngày 23/10/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định Số 217/QĐ-ĐHTNH-QLKH, ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

11.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh đã được ban hành theo Quyết định Quyết định Số 217/QĐ-ĐHTNH-QLKH, ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được đưa vào sử dụng kể từ ngày ký./.

HIỆU TRƯỞNG

(ĐÃ KÝ)

KT. TRƯỞNG KHOA

P. TRƯỞNG KHOA

(ĐÃ KÝ)

PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh

ThS. Nguyễn Thị Định